

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH

14-16 Phan Đăng Lưu, phường 6, quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh

Mã số thuế : 0 3 0 0 4 7 5 7 3 4



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016

Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

± BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	— MẪU B01a-DN
± BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH	— MẪU B02a-DN
± BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	— MẪU B03a-DN
± THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	— MẪU B09-DN

TP.HCM 01/2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		873.626.441.393	623.632.164.060
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		239.627.749.041	50.074.854.664
1. Tiền	111		10.374.749.041	20.029.951.886
2. Các khoản tương đương tiền	112		229.253.000.000	30.044.902.778
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		630.375.179.362	566.844.054.691
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		259.777.256.827	204.282.007.744
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		723.768.974	510.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		392.264.278.961	362.052.046.947
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(22.390.125.400)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.623.512.990	
1. Hàng tồn kho	141		1.623.512.990	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			4.713.254.705
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			4.645.190.034
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			68.064.671
4. Chi phí mua bán lợi trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		75.583.599.497	225.472.147.090
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		205.000.000	230.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		205.000.000	230.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		74.516.634.018	185.207.402.320
1. Tài sản cố định hữu hình	221		6.339.722.932	8.329.354.815
- Nguyên giá	222		20.104.561.565	20.230.135.942

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.764.838.633)	(11.900.781.127)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		68.176.911.086	176.878.047.505
- Nguyên giá	228		71.765.933.800	178.875.725.391
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.589.022.714)	(1.997.677.886)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		372.436.363	39.599.189.758
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		372.436.363	39.599.189.758
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		489.529.116	435.555.012
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		489.529.116	435.555.012
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		949.210.040.890	849.104.311.150

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		661.416.794.867	577.593.532.410
I. Nợ ngắn hạn	310		621.430.582.155	538.307.806.751
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.634.578.168	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		87.684.106.060	59.034.192.323
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		14.359.184.222	2.341.441.709
4. Phải trả người lao động	314			6.240.849.430
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		349.943.315.930	324.041.699.729
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			4.760.873.272
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		106.189.305.931	98.702.509.689
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		51.957.931.871	29.779.155.496
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.662.159.973	13.407.085.103
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		39.986.212.712	39.285.725.659
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		39.986.212.712	39.285.725.659
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		287.793.246.023	271.510.778.740
I. Vốn chủ sở hữu	410		287.793.246.023	271.510.778.740
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		268.750.000.000	268.750.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.251.842.032	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.791.403.991	2.760.778.740
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.353.903.991	2.760.778.740
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.437.500.000	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		949.210.040.890	849.104.311.150

Người lập biểu



Phạm Thiên Trinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp



Phạm Bà Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		325.053.491.981	258.528.506.743	601.459.118.458	601.323.120.209
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		634.695.582	3.404.808.791	3.912.304.984	3.845.496.208
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		324.418.796.399	255.123.697.952	597.546.813.474	597.477.624.001
4. Giá vốn hàng bán	11		312.682.432.837	254.287.091.398	577.253.063.786	581.834.859.901
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.736.363.562	836.606.554	20.293.749.688	15.642.764.100
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.852.052.432	1.079.201.401	3.306.603.533	5.011.100.436
7. Chi phí tài chính	22		229.252.581	744.118.655	274.638.828	4.272.712.851
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		229.252.581	744.118.655	274.638.828	4.272.712.851
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		31.320.088.751	5.255.548.295	47.492.335.898	19.516.369.400
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(17.960.925.338)	(4.083.858.995)	(24.166.621.505)	(3.135.217.715)
12. Thu nhập khác	31		193.149.003.791	4.765.301.757	195.496.950.280	8.051.912.099
13. Chi phí khác	32		148.892.921.681	289.184.694	149.018.855.123	1.075.847.269
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		44.256.082.110	4.476.117.063	46.478.095.157	6.976.064.830
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		26.295.156.772	392.258.068	22.311.473.652	3.840.847.115
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8.873.973.652	1.080.068.375	8.873.973.652	1.080.068.375
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2016		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 - 50 - 51 - 52)	60		17.421.183.120	(687.810.307)	13.437.500.000	2.760.778.740
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Phạm Thiên Trinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp



Phạm Bá Phước


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4/2016

Chỉ tiêu	Mã số	T. minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.295.156.772	-
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		947.337.608	
- Các khoản dự phòng	03		22.390.125.400	
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(45.506.495.522)	
- Chi phí lãi vay	06		229.252.581	
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		4.355.376.839	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(143.745.328.236)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.117.506.570	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		133.886.295.331	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(66.126.415)	
- Tiền lãi vay đã trả	13		(66.531.827)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8.975.176.652)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		536.374.550	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(696.965.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.654.574.840)	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(446.820.031)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.315.721.591	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.174.252.210	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.043.153.770	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		50.800.404.622	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(34.261.836.011)	
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16.538.568.611	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		10.927.147.541	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		228.700.601.500	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		239.627.749.041	

Người lập bảng


Phạm Thiên Trinh

Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Hiệp



TP Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc


Phạm Bá Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, sản xuất, thương mại dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, sửa chữa lớn các công trình giao thông; Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước; Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng (kể cả nhũ tương nhựa đường, bê tông nhựa nóng), cầu kiện bê tông đúc sẵn; Sản xuất các loại ống bê tông dự ứng lực, ống bê tông thông thường dùng cho cấp nước và thoát nước.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
I. Tiền		
- Tiền mặt	6.762.263	66.282.222
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.367.986.778	19.963.669.664
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi dưới 3 tháng)	229.253.000.000	30.044.902.778
- Tiền đang chuyển		
Cộng	239.627.749.041	50.074.854.664

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu
- Tổng giá trị trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
 - + Về số lượng
 - + Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngân hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

Cuối kỳ

Giá gốc
2.000.000.000

Đầu năm

Giá trị ghi sổ
2.000.000.000

Giá gốc
2.000.000.000

Giá trị ghi sổ
2.000.000.000

- Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác
- b) Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác

- c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)
- Đầu tư vào công ty con
 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết,
 - Đầu tư vào đơn vị khác;
 - Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
 - Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
 - Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

	Cuối kỳ	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (theo đối tượng)	259.777.256.827	204.282.007.744
+ Sở Khoa Học Và Công Nghệ Tỉnh Đồng Nai	31.915.121.922	
+ Tổng Công Ty Cấp Nước Saigon	40.396.563.793	16.328.621.793
+ Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam	19.747.666.503	22.378.382.011
- Các khoản phải thu khách hàng khác	167.717.904.609	165.575.003.940
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chỉ tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn	392.264.278.961		362.052.046.947	
- Phải thu về cổ phần hoá			95.750.000	
- Phải thu khác (TK1388)	135.949.451.694		111.303.713.484	
- Tạm ứng	255.055.197.864		240.513.759.213	
- Kỳ cược, kỳ quỹ;	695.851.779		4.849.904.027	
- Phải thu người lao động				
- Cho mượn;				
- Bảo hiểm xã hội				
- Phải thu khác (TK3388)	563.777.624		5.288.920.223	
b) Dài hạn	205.000.000		230.000.000	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược, kỳ quỹ;	205.000.000		230.000.000	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				

Cộng

392.469.278.961

362.186.296.947

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

1.623.512.990

8. Tài sản dở dang dài hạn

- a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

- b, Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm
- XD CB

Dự án Cao ốc văn phòng 14-16 Phan Đăng Lưu , 372.436.363

372.436.363

P6, BT

Dự án 360XLHN . Q9- CP chung toàn khu 39.226.753.395

- Sửa chữa

Cộng

372.436.363

39.599.189.758

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên Giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm.
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- * Điều khoản giá hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay.
- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá.
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

	Cuối kỳ	Đầu năm
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác;		
b) Dài hạn	489.529.116	435.555.012
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	173.426.595	268.022.919
<i>Cán ô tô tại Xưởng Nhũ tương</i>	9.157.500	14.152.500
<i>CCDC tại văn phòng Cty</i>	164.269.095	253.870.419
- Giá trị lợi thế kinh doanh:	108.403.113	167.532.093
- CP sửa chữa trạm trộn BTNN	207.699.408	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác		
Tổng cộng	489.529.116	435.555.012

14. Tài sản khác

a, Ngắn hạn

b, Dài hạn

Cộng

15. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
+ Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa Đường	1.033.773.526	1.033.773.526		
+ Công ty TNHH MTV Vận Tải Nhật Sang	444.293.384	444.293.384		

+ Chi Nhánh Nhựa Đường Sài Gòn	402.055.710	402.055.710
- Đối tượng khác	754.455.548	754.455.548
Cộng	2.634.578.168	2.634.578.168

- b) Các khoản phải trả người bán dài hạn
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng

- d) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Phải nộp	Phải thu
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					
a. Phải nộp					
- Thuế GTGT phải nộp	(4.645.190.034)	19.283.914.022	9.085.867.829	5.552.856.159	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất, nhập khẩu					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	943.206.909	8.913.042.437	9.806.985.417	49.263.929	
- Thuế thu nhập cá nhân	(68.064.671)	136.792.134		68.727.463	
- Thuế tài nguyên					
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.398.234.800	13.866.755.298	6.576.653.427	8.688.336.671	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		24.027.344	24.027.344		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1.749.818	1.749.818		
Cộng	(2.371.812.996)	42.226.281.053	25.495.283.835	14.359.184.222	0
b. Phải thu					
- Thuế thu nhập cá nhân					
- Thuế GTGT được khấu trừ					
Cộng	0	0	0		0

Cuối kỳ

Đầu năm

17. Phải trả người lao động:

Phải trả người lao động (TK334):

Cộng

0

6.240.849.430

6.240.849.430

Cuối kỳ

Đầu năm

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

349.943.315.930

324.041.699.729

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;

- Chi phí lãi vay;

162.720.754

69.465.164

- Nguồn kinh phí Đảng

126.855.092

167.330.092

- Chi phí phải trả về dự án Cao ốc 360 XLHN	151.454.545	
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;	349.357.800.539	323.605.936.109
- Các khoản trích trước khác;	144.485.000	198.968.364
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		

Cộng	349.943.315.930	324.041.699.729
-------------	------------------------	------------------------

Cuối kỳ	Đầu năm
----------------	----------------

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn		6.994.415
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;		
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK3388)	58.629.543.968	60.974.489.499
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK1388)	92.768.947	209.114.110
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK141)	46.826.993.016	36.931.911.665
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK3441)	640.000.000	580.000.000
Cộng	106.189.305.931	98.702.509.689

b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK3442)	1.535.449.887	834.962.834
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK3388)	38.450.762.825	38.450.762.825
Cộng	39.986.212.712	39.285.725.659

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Tổng cộng	146.175.518.643	137.988.235.348

20. Vay và nợ thuê tài chính:

Các khoản đi vay:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
NH Đầu tư và Phát triển HCM	7.673.875.977	4.927.112.269
NH Quân Đội Bắc Sài Gòn	44.284.055.894	14.654.571.337
NH TMCP An Bình -CN Sài Gòn		3.143.512.000
NH TMCP Sài Gòn- Hà Nội _CN Long An (SHB)		7.053.959.890
Cộng	51.957.931.871	29.779.155.496

b) Dài hạn		
Tổng cộng	51.957.931.871	29.779.155.496

c) Các khoản nợ thuê tài chính

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

21. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

22. Trái phiếu phát hành

22.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan

Cộng

22.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

23. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

24. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

25. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

26. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ %	Số tiền (VND)	Tỷ lệ %
- Công ty CP Đầu Tư XDKT Đông Dương	81.504.800.000	30,3%	81.504.800.000	30,3%
- Tổng cty CNSG	67.187.500.000	25,0%	67.187.500.000	25,0%
- Lê Huy Hùng	41.869.020.000	15,6%	41.869.020.000	15,6%

- Phan Minh Lộc	14.195.440.000	5,3%	14.195.440.000	5,3%
- Cổ đông khác	63.993.240.000	23,8%	63.993.240.000	23,8%
Cộng	268.750.000.000	100%	268.750.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.875.000	26.875.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.875.000	26.875.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ) <ul style="list-style-type: none"> + Cổ phiếu phổ thông + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) 		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.875.000	26.875.000
+ Cổ phiếu phổ thông	26.875.000	26.875.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông;
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi;
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận;

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

27. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

28. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

29. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

30. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

31. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	580.207.500.626	
- Doanh thu bán hàng;	21.251.617.832	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
Cộng	601.459.118.458	
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối)		
c) Trương hợp ghi nhận doanh		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3.912.304.984	
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;	3.912.304.984	
- Hàng bán bị tra lại;		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hoạt động xây dựng	556.200.812.882	
- Giá vốn sản phẩm khác	21.052.250.904	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản		
- Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng 577.253.063.786

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay 3.306.603.533
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng 3.306.603.533

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay; 274.638.828
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất
- Chi phí tài chính khác.
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng 274.638.828

Kỳ này

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; 192.215.721.591
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Thuế được giảm;
- Cho thuê mặt bằng, xe máy 2.865.395.454
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình
- Từ các khoản thuế GTGT, TCNC, TNDN
- Thu hồi các khoản nợ không xác định được chủ nợ
- Các khoản khác. 415.833.235

Cộng 195.496.950.280

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ; chi phí thanh lý, nhượng bán 148.876.378.784
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt thuế
- Các khoản khác. 142.476.339

Cộng 149.018.855.123

Kỳ này

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ 47.492.335.898

- Chi phí nhân viên quản lý	10.313.674.656
- Chi phí đồ dùng văn phòng	192.555.304
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.679.947.882
- Chi phí thuê đất, thuê khác	8.976.964.393
- Chi phí dự phòng	22.390.125.400
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	453.905.000
- Chi phí khác	1.485.163.263

- + Khoản mục phí khác
- + Chi phí văn phòng
- + Chi phí khấu hao TSCĐ
- + Tiền lương
- + Thuê đất
- Các khoản chi phí QLDN khác.

Cộng

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi
- Các khoản chi phí bán hàng khác.

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;

Kỳ này

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (thuế suất 20%)	8.873.973.652
- Điều chỉnh thu nhập chịu thuế (chi phí không được trừ)	

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

8.873.973.652

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.....

Người lập biểu

Phạm Thiên Trinh

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiệp



Lập ngày 18 tháng 01 năm 2017
Tổng Giám đốc

Phạm Bá Phước

09- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TB, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và chó sói	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	9.874.888.971	6.733.542.244	3.520.428.182	101.276.545			20.230.135.942
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành		277.938.543					277.938.543
- Tăng khác		36.235.500					36.235.500
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	439.748.420						439.748.420
Số cuối năm	9.435.140.551	7.047.716.287	3.520.428.182	101.276.545			20.104.561.565
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	4.482.379.729	5.211.700.126	2.126.050.913	80.650.359			11.900.781.127
- Khấu hao trong năm	1.403.759.543	406.266.918	363.750.588	5.380.740			2.179.157.789
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	315.100.283						315.100.283
Số cuối năm	5.571.038.989	5.617.967.044	2.489.801.501	86.031.099			13.764.838.633
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	5.392.509.242	1.521.842.118	1.394.377.269	20.626.186			8.329.354.815
- Tại ngày cuối năm	3.864.101.562	1.429.749.243	1.030.626.681	15.245.446			6.339.722.932

10- Tăng, giảm TSCD vô hình:

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ								
Số dư đầu năm	178 568 725 391				307 000 000			178 875 725 391
- Mua trong năm								
- Tặng do nâng cấp tài sản					105 930 000			105 930 000
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác	107 215 721 591							107 215 721 591
Số cuối năm	71 353 003 800				412 930 000			71 765 933 800
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	1 835 892 940				161 784 946			1 997 677 886
- Khấu hao trong năm	1 542 011 496				49 333 332			1 591 344 828
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số cuối năm	3 377 904 436				211 118 278			3 589 022 714
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	176 732 832 451				145 215 054			176 878 047 505
- Tại ngày cuối năm	67 975 099 364				201 811 722			68 176 911 086

26. a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/11/2015)	268.750.000.000	-	-	-	-	508.982.396	-	269.258.982.396
Tăng vốn								-
Lãi trong năm/ kỳ trước						2.251.796.344		2.251.796.344
Tăng khác								-
Giảm vốn								-
Lỗ trong năm/ kỳ trước								-
Giảm khác								-
Số dư cuối năm trước (31/12/2015)	268.750.000.000	-	-	-	-	2.760.778.740	-	271.510.778.740
Lãi/lỗ trong kỳ						14.743.166.756		14.743.166.756
Tăng khác				3.251.842.032		-		3.251.842.032
Giảm khác						(1.712.541.505)		(1.712.541.505)
Số dư tại ngày 31/12/2016	268.750.000.000	-	-	3.251.842.032	-	15.791.403.991	-	287.793.246.023